UBND HUYỆN CHIÊM HÓA
HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Số: 106/TB-HĐXTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chiêm Hóa, ngày 08 tháng 6 năm 2020

THÔNG BÁO
Danh sách, thí sinh đủ điều kiện dự xét thăng hạng và quy định về hồ sơ trong kỳ xét thăng hạng viên chức giáo dục năm 2020

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/ 11/2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 2/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức. thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012/ của Bộ Nội vụ về quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non; Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập; Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BGDĐT ngày 18/8/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập; Thông tư số 29/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành

Quy chế xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự xét nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

Căn cứ Văn bản số 3125/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 23/7/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

Căn cứ Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về phân cấp quản lý viên chức; Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều phân cấp quản lý viên chức ban hành kèm theo Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013;

Căn cứ Công văn số 3446/UBND-NC ngày 25/11/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành giáo dục, y tế năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II các cơ sở giáo dục công lập tỉnh Tuyên Quang năm 2020;

Căn cứ Văn bản số 1237/UBND-NC ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu xét thăng hạng và thực hiện đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Văn bản số 373/SNV-CCVC ngày 03/6/2020 của Sở Nội vụ về việc điều chỉnh danh sách giáo viên đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của UBND huyện Chiêm Hóa về việc thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện Chiêm Hóa năm 2020.

Căn cứ Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của UBND huyện Chiêm Hóa về việc phê duyệt danh sách giáo viên đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức ngành giáo dục trên địa bàn huyện Chiêm Hóa năm 2020. Quyết định 2245/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND huyện Chiêm Hóa về việc phê duyệt bổ sung danh sách giáo viên đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức ngành giáo dục trên địa bàn huyện Chiêm Hóa năm 2020.

Căn cứ Kế hoạch số 110/KH-HĐXTH ngày 08/6/2020 của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức sự nghiệp giáo dục công lập huyện về việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm

non, tiểu học, trung học cơ sở từ hạng IV lên hạng III và từ hạng III lên hạng II các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện Chiêm Hóa năm 2020.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức sự nghiệp giáo dục công lập huyện Chiêm Hóa thông báo:

1. Danh sách, thí sinh đủ điều kiện dự xét thăng hạng trong kỳ xét thăng hạng viên chức giáo dục năm 2020 (có danh sách kèm theo);

2. Quy định về hồ sơ thực hiện theo Thông tư liên tịch: Số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV; Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV; Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV và Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quy định về tính điểm tăng thêm có thông báo riêng.

Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức sự nghiệp giáo dục công lập huyện Chiêm Hóa thông báo để các thí sinh đủ điều kiện dự xét thăng hạng biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND huyện;
- Đoàn Giám sát tỉnh;
- Ban Giám sát huyện;
- HĐ xét TH huyện;
- Ban thẩm định;
- Phòng GD&ĐT; (niêm yết)
- Phòng Nội vụ; (niêm yết)
- Trung tâm VH, TT và TT (Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử huyện);
- Các trường học; (thông báo cho giáo viên đủ điều kiện dự xét biết, thực hiện)
- Lưu: VT, HĐXTH.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG
CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Nguyễn Thúy Vinh

UBND HUYỆN CHIÊM HÓA
HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG CDNN

DANH SÁCH ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số 106/TB-HĐXTH ngày 08/6/2020 của Hội đồng xét THCDNN huyện Chiêm Hóa)

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
A	**Bậc học mầm non**												
I	**Đăng ký thăng hạng từ hạng III lên hạng II**												
1	Vũ Thị Hồng Bính		13/10/1986	Hiệu trưởng	MN Hùng Mỹ	11 năm	3,03	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
2	Ma Thị Dung		29/06/1981	Hiệu trưởng	MN Minh Quang	18 năm	3,03	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
3	Vũ Thị Hương Giang		25/05/1977	Phó Hiệu trưởng	MN Sao Mai	21 năm	3,96	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
4	Nguyễn Thị Thu Hương		22/10/1980	Hiệu trưởng	MN Tân Thịnh	17 năm	3,65	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
5	Nguyễn Thị Tuyết Linh		30/07/1987	Giáo viên	MN Kiên Đài	6 năm 10 tháng	3,03	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
6	Phạm Thị Minh		04/08/1977	Phó Hiệu trưởng	MN Sao Mai	17 năm	3,65	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng II	B	Tiếng Anh A2	
7	Nguyễn Thị Ngoan		06/10/1979	Hiệu trưởng	MN Sao Mai	18 năm 1 tháng	3,96	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng II	B	Tiếng Anh A2	
8	Bá Thị Thắm		10/10/1986	Giáo viên	MN Phúc Thịnh	6 năm 10 tháng	3,03	V.07.02.05	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng II	B	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
9	Ma Thị Thơm		04/10/1986	Giáo viên	MN Phú Bình	10 năm 11 tháng	3,03	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
10	Lý Thị Thuận		11/7/1978	Phó Hiệu trưởng	MN Kim Bình	12 năm	3,03	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
II	**Đăng ký thăng hạng từ hạng IV lên hạng III**												
1	Ma Thị Ánh		14/06/1977	Giáo viên	MN Tân An	8 năm 6 tháng	3,66	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
2	Ma Thị Báu		12/10/1978	Giáo viên	MN Phúc Sơn	16 Năm	2,86	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
3	Ma Thị Bên		02/02/1980	Giáo viên	MN Minh Quang	18 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
4	Ma Thị Bích		19/08/1980	Giáo viên	MN Tân An	18 năm 2 tháng	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
5	Lều Thị Bích		03/01/1982	Giáo viên	MN Ngọc Hội	7 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
6	Hoàng Thị Biền		29/10/1976	Giáo viên	MN Trung Hà	20 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	B	Tiếng Anh B	
7	Hoàng Thị Bổ		04/04/1979	Giáo viên	MN Bình Phú	8 năm	3,46	V07.06.02	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
8	Lê Thị Chinh		14/08/1980	Phó Hiệu trưởng	MN Tân An	15 năm 6 tháng	3,26	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
9	Hoàng Thị Chính		22/10/1976	Giáo viên	MN Trung Hà	17 năm	3,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
10	Ma Thị Chung		08/05/1978	Giáo viên	MN Tân Mỹ	4 năm	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
11	Hoàng Thị Cơ		20/03/1982	Giáo viên	MN Yên Lập	7 năm	3,46	V07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
12	Tàng Thị Địch		02/07/1978	Giáo viên	MN Bình Nhân	7 năm 11 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
13	Ma Thị Diễn		05/11/1976	Giáo viên	MN Minh Quang	21 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
14	Lý Thị Diện		08/10/1983	Giáo viên	MN Trung Hà	17 năm	3,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	B	TOFL ITP 380 điểm	
15	Hà Thị Dinh		21/07/1977	Giáo viên	MN Trung Hà	20 năm	3.66	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
16	Ma Thị Dự		13/7/1981	Giáo viên	MN Linh Phú	8 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
17	Lang Xuân Dũng	30/12/1981		Phó Hiệu trưởng	MN Hòa An	12 năm 4 tháng	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
18	Quan Thị Dược		18/10/1981	Giáo viên	MN Tân Mỹ	4 năm	3,06	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
19	Linh Thị Giám		22/07/1973	Giáo viên	MN Tân An	8 năm 6 tháng	3,66	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
20	Phạm Việt Hà		01/01/1982	Phó Hiệu trưởng	MN Ngọc Hội	7 năm	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	CĐSPMN	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
21	Triệu Thị Hà		02/01/1980	Giáo viên	MN Trung Hà	20 năm	3,66	V.07.02.06	CĐSPMN	CĐSPMN	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
22	Lương Thị Hách		08/02/1977	Giáo viên	MN Hùng Mỹ	16 năm	3,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
23	Hà Thị Hải		14/03/1977	Giáo viên	MN Nhân Lý	6 năm 10 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
24	Phạm Thị Hải		03/06/1977	Phó Hiệu trưởng	MN Kim Bình	20 năm	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
25	Lương Thị Hằng		21/11/1982	Giáo viên	MN Phúc Thịnh	10 năm	2,86	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
26	Ma Thị Hằng		08/09/1982	Giáo viên	MN Yên Lập	8 năm	3,26	V07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
27	Quan Thị Hằng		18/04/1981	Giáo viên	MN Hà Lang	20 năm	3,86	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
28	Hoàng Thị Hằng		29/10/1982	Giáo viên	MN Hà Lang	20 năm	3,86	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
29	Ma Thị Hiếm		02/10/1980	Giáo viên	MN Minh Quang	21 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
30	Nguyễn Thị Hiền		19/07/1982	Giáo viên	MN Yên Nguyên	19 năm	3,66	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
31	Trần Thị Phương Hiền		16/08/1977	Phó Hiệu trưởng	MN Trung Hòa	17 năm	3,66	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
32	Vũ Thị Hiếu		28/11/1978	Giáo viên	MN Trung Hà	18 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
33	Ma Thị Hoa		20/04/1979	Giáo viên	MN Minh Quang	20 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
34	Chẩu Thị Hoàn		03/10/1979	Giáo viên	MN Phúc Sơn	18 năm	3,46	V.07.02.05	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
35	Đinh Thị Hợi		15/08/1983	Giáo viên	MN Nhân Lý	6 năm 10 th	3,26	V.07.02. 06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
36	Quan Thị Hơn		14/05/1976	Giáo viên	MN Tân Mỹ	7 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
37	Hà Thị Hồng		21/4/1980	Giáo viên	MN Hòa An	10 năm 1 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	B	Tiếng Anh B	
38	Hà Thị Huấn		01/1/1979	Giáo viên	MN Tân An	7 năm 4 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
39	Ma Thị Huế		01/02/1982	Phó Hiệu trưởng	MN Hà Lang	16 năm	3,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
40	Đặng Thị Huệ		12/12/1981	Giáo viên	MN Nhân Lý	6 năm 10 th	3,26	V.07. 02. 06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
41	Ma Thị Huệ		15/02/1981	Phó Hiệu trưởng	MN Tân An	18 năm 2 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
42	Nguyễn Thị Huệ		30/12/1979	Giáo viên	MN Vinh Quang	7 năm	3,66	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
43	Hoàng Thị Hương		18/03/1985	Phó Hiệu trưởng	MN Bình Nhân	7 năm 11 tháng	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
44	Nguyễn Thị Hương		16/3/1982	Phó Hiệu trưởng	MN Phú Bình	17 năm	3,26	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	A2	
45	Hà Thị Hương		02/09/1981	Giáo viên	MN Xuân Quang	6 năm 9 tháng	3,26	V07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
46	Hoàng Thị Hường		23/09/1981	Hiệu trưởng	MN Kiên Đài	8 năm 9 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
47	Vũ Thị Hường		30/12/1979	Phó Hiệu trưởng	MN Tri Phú	13 năm	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
48	Lê Thị Thu Hường		20/04/1979	Giáo viên	MN Xuân Quang	6 năm 9 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
49	Ma Thị Huyền		13/09/1978	Giáo viên	MN Phúc Sơn	15 năm	3,06	V.07.02.05	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
50	Hà Thu Huyền		02/09/1986	Giáo viên	MN Sao Mai	14 năm 9 tháng	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
51	Hoàng Thị Huyền		16/08/1978	Phó Hiệu trưởng	MN Tân Mỹ	8 năm	3,06	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
52	Ma Thị Huyền		27/08/1978	Phó Hiệu trưởng	MN Trung Hà	16 năm	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
53	Ma Thị Huyết		24/9/1971	Giáo viên	MN Trung Hà	20 năm	3,66	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
54	Đỗ Thị Khánh		08/05/1981	Giáo viên	MN Minh Quang	17 năm	3,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
55	Mai Thị Khoa		11/10/1979	Giáo viên	MN Phúc Sơn	19 năm	3,26	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
56	Hoà Thị Khoẻ		26/11/2976	Giáo viên	MN Hùng Mỹ	13 năm	2,86	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	B	Tiếng Anh A2	
57	Ma Thị Kiên		02/11/1979	Giáo viên	MN Phúc Sơn	17 năm	3,46	V.07.02.05	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
58	Sầm Thị Kim		31/05/1980	Giáo viên	MN Ngọc Hội	7 năm	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
59	Nông Thị Tuyết Kim		24/12/1985	Giáo viên	MN Tân Thịnh	14 năm	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
60	Quan Thị Kim		31/03/1979	Giáo viên	MN Minh Quang	18 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
61	Ma Thị Liên		02/07/1983	Giáo viên	MN Kim Bình	18 năm	3,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
62	Hà Thị Linh		030/3/1979	Phó Hiệu trưởng	MN Bình Nhân	10 năm 4 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
63	Quan Thị Loan		22/12/1978	Giáo viên	MN Hùng Mỹ	15 năm	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	B	Tiếng Anh A2	
64	Ma Thị Loan		24/11/1979	Giáo viên	MN Phúc Sơn	16 năm	3,06	V.07.02.05	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
65	Phạm Thị Loan		09/02/1982	Hiệu trưởng	MN Trung Hà	19 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
66	Đinh Thị Luật		10/09/1980	Hiệu trưởng	MN Linh Phú	10 năm	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
67	Ma Thị Lực		29/09/1979	Giáo viên	MN Hùng Mỹ	20 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
68	Quan Thị Lý		05/06/1977	Phó Hiệu trưởng	MN Hùng Mỹ	15 năm	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
69	Bàn Thị Ly		28/01/1976	Giáo viên	MN Tri Phú	17 năm 3 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
70	Ma Thị Ly		19/11/1978	Giáo viên	MN Tri Phú	17 năm 3 tháng	3,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
71	Hoàng Thị Mạnh		01/04/1984	Giáo viên	MN Bình Nhân	10 năm 4 tháng	3,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
72	Ma Thị Mến		26/2/1983	Giáo viên	MN Phú Bình	14 năm 10 tháng	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	A2	
73	Nguyễn Thị Mơ		16/1/1981	Giáo viên	MN Hòa An	10 năm 1 tháng	3,26	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
74	Ma Thị Ngà		18/8/1983	Giáo viên	MN Phú Bình	12 năm 9 tháng	2,86	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
75	Triệu Thị Nghiệp		02/10/1977	Giáo viên	MN Trung Hà	20 năm	3,66	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
76	Ma Thị Ngư		31/07/1982	Giáo viên	MN Hùng Mỹ	16 năm	3,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
77	Bùi Thị Ánh Nguyệt		27/09/1981	Phó Hiệu trưởng	MN Hòa An	7 năm 10 tháng	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
78	Tạ Thị Nguyệt		03/10/1982	Phó Hiệu trưởng	MN Xuân Quang	6 năm 9 tháng	2,86	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
79	Ma Thị Nhất		17/7/1973	Giáo viên	MN Minh Quang	21 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
80	Ma Thị Nhung		19/05/1974	Giáo viên	MN Tân Mỹ	4 năm	3,06	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
81	Triệu Thị Tuyết Nhung		15/05/1983	Phó Hiệu trưởng	MN Vinh Quang	3 năm 11 tháng	2,66	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
82	Ma Thị Nhung		21/11/1987	Giáo viên	MN Hà Lang	13 năm	2,66	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
83	Ma Thị Nin		26/02/1979	Giáo viên	MN Tân Thịnh	17 năm	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
84	Lý Thị Phấn		10/12/1978	Giáo viên	MN Trung Hà	20 năm	3,66	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
85	Hà Thị Phương		07/11/1978	Giáo viên	MN Nhân Lý	7 năm 9 th	3,26	V..07. 02. 06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
86	Lý Thị Phương		13/04/1980	Giáo viên	MN Phúc Sơn	18 năm	3,46	V.07.02.05	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
87	Hà Thị Phượng		31/03/1978	Phó Hiệu trưởng	MN Kiên Đài	10 năm 03 tháng	3,26	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	B	Tiếng Anh A2	
88	Hà Thị Quế		04/08/1979	Phó Hiệu trưởng	MN Phúc Thịnh	14 năm	3,26	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	B	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
89	Đỗ Thị Quyên		14/08/1981	Giáo viên	MN Tân Mỹ	5 năm	3,26	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
90	Ma Thị Sao		02/07/1979	Giáo viên	MN Minh Quang	13 năm	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
91	Ma Thị Son		04/8/1976	Giáo viên	MN Minh Quang	21 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
92	Tề Thị Sơn		18/09/1986	Giáo viên	MN Phúc Thịnh	9 năm	2,86	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
93	Triệu Thị Sự		01/3/1979	Giáo viên	MN Phú Bình	19 năm 8 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	A2	
94	Bàn Thị Tam		'06/01/1980	Giáo viên	MN Phúc Sơn	18 năm	3,46	V.07.02.05	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
95	Nông Thị Tám		12/10/1973	Giáo viên	MN Tri Phú	26 năm 6 tháng	4,06	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
96	Hà Thị Tâm		25/01/1978	Giáo viên	MN Tân Thịnh	20 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
97	Ma Thị Tấm		28/10/1980	Giáo viên	MN Hà Lang	17năm	3,86	V.07.02.07	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
98	La Thị Thái		09/1/1985	Giáo viên	MN Vinh Quang	7 năm 11 tháng	3,06	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
99	Hoàng Thị Thái		09/11/1979	Giáo viên	MN Kim Bình	17 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
100	Hà Hồng Thắm		06/03/1984	Giáo viên	MN Hòa An	6 năm 11 tháng	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	B	Tiếng Anh B	
101	Quan Thị Thắm		22/06/1974	Phó Hiệu trưởng	MN Tân Mỹ	8 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
102	Lý Thị Thành		12/11/1983	Giáo viên	MN Sao Mai	13 năm 10 tháng	3,06	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
103	Phạm Thị Thao		20/01/1982	Giáo viên	MN Ngọc Hội	7 năm	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
104	Đồng Thị Thoa		12/9/1980	Giáo viên	MN Phú Bình	14 năm 9 tháng	2,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
105	Triệu Thị Thóa		02/06/1979	Phó Hiệu trưởng	MN Linh Phú	10 năm	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
106	Nông Thị Thơm		10/8/1983	Giáo viên	MN Yên Lập	11 năm	3,06	V07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
107	Bùi Thị Thương		23/12/1977	Giáo viên	MN Phúc Thịnh	9 năm	3,06	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
108	Quan Thị Thúy		26/10/1978	Giáo viên	MN Tân Mỹ	7 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
109	Đoàn Thị Thúy		20/10/1978	Hiệu trưởng	MN Tri Phú	17 năm 3 tháng	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
110	Trần Thị Thúy		15/01/1980	Giáo viên	MN Yên Lập	7 năm	3,46	V07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
111	Ma Thị Thúy		10/06/1980	Giáo viên	MN Minh Quang	18 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
112	Ma Thị Thủy		01/3/1984	Phó Hiệu trưởng	MN Tri Phú	13 năm 5 tháng	3,26	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
113	Hà Thị Thụy		02/01/1978	Giáo viên	MN Tân An	19 năm	3,66	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
114	Lưu Thị Thuyền		16/06/1980	Giáo viên	MN Tân An	17 năm 2 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
115	Quan Thị Tịnh		08/06/1979	Giáo viên	MN Tân Mỹ	7 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
116	Đỗ Thị Mai Trang		30/12/1982	Giáo viên	MN Yên Nguyên	15 năm	3,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
117	Mai Thị Trường		01/01/1985	Giáo viên	MN Minh Quang	12 năm	2,86	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
118	Lý Thị Tuế		16/06/1983	Phó Hiệu trưởng	MN Phúc Thịnh	16 năm	3,26	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	B	Tiếng Anh B	
119	Hà Thị Tuệ		01/05/1975	Giáo viên	MN Bình Nhân	4 năm 11 tháng	3,66	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	B	Tiếng Anh B	
120	Hoàng Thị Tươi		30/07/1986	Phó Hiệu trưởng	MN Bình Phú	12 năm 10 tháng	3,06	V07.06.02	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
121	Ma Thị Tuyết		08/06/1980	Phó Hiệu trưởng	MN Phúc Sơn	20 năm	3,66	V.07.02.05	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
122	Bàn Thị Uyên		06/12/1980	Giáo viên	MN Linh Phú	8 năm	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
123	Hà Thị Vấn		13/5/1979	Giáo viên	MN Hòa An	7 năm 10 tháng	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
124	Ma Thị Vui		26/12/1982	Giáo viên	MN Tri Phú	16 năm 3 tháng	3,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
125	Hà Thị Vui		02/10/1981	Giáo viên	MN Xuân Quang	7 năm 9 tháng	3,46	V07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
126	Nguyễn Thị Vuông		28/10/1990	Giáo viên	MN Tri Phú	6 năm 5 tháng	2,26	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	B	Tiếng Anh B	
127	Quân Thị Vượng		03/06/1979	Phó Hiệu trưởng	MN Hà Lang	16 năm 01 tháng	3,06	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
128	Bùi Thị Vy		16/12/1986	Hiệu trưởng	MN Bình Nhân	7 năm 11 tháng	3,06	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
129	La Thúy Xuyến		02/05/1978	Giáo viên	MN Xuân Quang	7 năm 6 tháng	3,46	V.07.02.06	ĐHSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
130	Lương Thị yến		24/12/1988	Giáo viên	MN Nhân Lý	6 năm 10 tháng	2,86	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
131	Quan Thị Yêu		08/02/1978	Giáo viên	MN Tân Mỹ	8 năm	3,46	V.07.02.06	CĐSPMN	Chứng chỉ BDGVMN hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
B	**Bậc học Tiểu học**												
I	**Đăng ký thăng hạng từ hạng III lên hạng II**												
1	Hứa Thị Cao		04/06/1975	Phó Hiệu trưởng	Trường TH&THCS Bình Phú	10 năm	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
2	Hoàng Đức Chung	16/03/1970		Hiệu trưởng	Trường Tiểu học Trung Hà	11 năm	4,58	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
3	Ma Văn Dần	12/01/1976		Hiệu trưởng	Trường TH Tân Mỹ	10 năm 10 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
4	Ma Văn Đạt	06/12/1981		Giáo viên	Trường TH Tân Mỹ	10 năm 2 tháng	3,03	V.07.03.08	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
5	Phạm Thị Thùy Dương		10/11/1978	Giáo viên	Trường TH Vĩnh Lộc	13 năm	3,34	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	B	Tiếng Anh B	
6	Hà Thị Duyên		17/03/1976	GV	Trường TH Vinh Quang	8 năm	4,27	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
7	Phạm Hồng Hải	24/01/1981		Giáo viên	Trường TH Hòa An	13 năm	3,65	V.07.03.08	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
8	Nguyễn Thúy Hằng		8/1/1975	Hiệu trưởng	Trường TH Phúc Thịnh	8 năm 9 tháng	4,27	V07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
9	Phan Thị Hồng Hạnh		11/06/1975	GV	Trường TH Vinh Quang	18 năm	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiếng Anh	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	ĐH Tiếng Anh	
10	Vương Thúy Hòa		17/5/1973	Hiệu trưởng	Trường TH Tân An	10 năm 10 tháng	3,65	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
11	Hà Thu Huyền		05/9/1989	Giáo viên	Trường TH Tân An	7 năm 2 tháng	2,72	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
12	Phạm Thị Tú Lan		08/3/1977	Hiệu trưởng	Trường TH Hòa Phú	7 năm 9 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	B	Tiếng Anh A2	
13	Phan Văn Long	15/11/1969		Hiệu trưởng	Trường TH Trung Hòa	13 năm	4,89	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
14	Linh Thị Nga		25/2/1983	Giáo viên	Trường TH Vĩnh Lộc	12 năm 1 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	B	Tiếng Anh B	
15	Hoàng Bích Ngọc		14/8/1990	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Hoa Trung	8 năm	2,72	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	B	TOFEL ITP 403	
16	Quân Đức Oai	23/11/1982		Giáo viên	Trường TH Trung Hòa	5 năm	3,34	V.07.03.08	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
17	Trần Đình Quyết	15/01/1975		Hiệu trưởng	Trường PTDTBT TH Hoa Trung	7 năm	3,65	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
18	Đặng Trung Thông	3/9/1981		Giáo viên	Trường TH Phúc Thịnh	14 năm 5 tháng	3,34	V07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
19	Vũ Thị Thu		23/6/1976	Giáo viên	Trường TH Phúc Thịnh	15năm 5 tháng	4,27	V07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
20	Phạm Thanh Trì	20/5/1976		Hiệu trưởng	Trường TH Yên Nguyên	7 năm 9 tháng	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
21	Vũ Quốc Tuấn	25/11/1982		Giáo viên	Trường TH Vĩnh Lộc	12 năm 1 tháng	3,34	V.07.03.08	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	B	Tiếng Anh B	
22	Đỗ Thị Vòng		20/9/1973	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Hoa Trung	7 năm	3,96	V.07.03.08	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng II	B	Tiếng Anh A2	
II	**Đăng ký thăng hạng từ hạng IV lên hạng III**												
1	Quan Thị Ánh		06.02.1978	Giáo viên	Trường TH Tân Mỹ	15 năm 3 tháng	3,26	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
2	Nông Thị Ánh		05/10/1970	Giáo viên	Trường TH Yên Lập	18 năm	3,86	V07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Bậc 2	
3	Nguyễn Thị Hồng Biếc		18/11/1979	Giáo viên	Trường TH Vinh Quang	10 năm	2,86	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
4	Ma Thị Cảnh		05/11/1987	Giáo viên	Trường TH Hùng Mỹ	9 năm	2,66	V.07.03.09	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
5	Quan Thị Châm		15/7/1988	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Hoa Trung	9 năm	2,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
6	Quan Văn Chuẩn	30/09/1989		Giáo viên	Trường TH Linh Phú	9 năm	2,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
7	Nguyễn Thanh Đạm		04/10/1975	Giáo viên	Trường TH Kiên Đài	24 năm	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
8	Ma Thị Đạt		18/10/1972	Giáo viên	Trường TH Ngọc Hội	24 năm 01 tháng	3,66	V.03.07.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
9	Ma Thị Diễn		03/06/1988	Giáo viên	Trường TH Tân Mỹ	7 năm 02 tháng	2,46	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
10	Ma Phúc Diện	03/11/1970		Phó hiệu trưởng	Trường TH Tân An	27 năm 4 tháng	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
11	Ma Văn Đoàn		28/09/1969	Giáo viên	Trường TH Kiên Đài	25 năm	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
12	Nguyễn Tiến Dũng	01/05/1984		Giáo viên	Trường TH&THCS Bình Phú	10 năm	2,66	V.07.03.09	ĐHSP Âm Nhạc	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
13	Triệu Tiến Dũng	01/01/1976		Giáo viên	Trường TH Vĩnh Lộc	12 năm	3,46	V.07.03.09	ĐHSP Mỹ Thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	TOFEL ITP 380 điểm	
14	Ma Thị Duyến		23/09/1974	Giáo viên	Trường TH Hùng Mỹ	18 năm	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
15	Lâm Thị Hồng Gấm		21/01/1985	Giáo viên	Trường TH&THCS Nhân Lý	11 năm 6 tháng	2,86	V.07.03.09	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
16	Hứa Thị Hà		11/04/1975	Giáo viên	Trường TH Vĩnh Lộc	18 năm	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
17	Nguyễn Thị Hải		26/10/1976	Giáo viên	Trường TH Vĩnh Lộc	18 năm	4,06	V.07.03.09	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
18	Hoàng Thị Hằng		17/10/1976	Giáo viên	Trường TH Hà Lang	18 năm 8 tháng	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
19	Nông Thúy Hằng		08/12/1978	Giáo viên	Trường TH Kiên Đài	13 năm	3,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
20	Đỗ Thị Hạnh		05/10/1975	PHT	Trường TH Hòa An	18 năm	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
21	Đỗ Thị Hạnh		10/12/1972	Hiệu trưởng	Trường TH Kim Bình	18 năm	3,86	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
22	Trần Thị Minh Hạnh		27/07/1973	Giáo viên	Trường TH Vĩnh Lộc	9 năm	3.86	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
23	Hoàng Thị Hiền		02/01/1972	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Hoa Trung	27 năm 10 tháng	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	TOFEL ITP 403	
24	Trần Thị Hiệp		12/12/1980	Giáo viên	Trường TH&THCS Nhân Lý	15 năm 11 tháng	3,26	V.07.03.12	ĐHSP Âm Nhạc	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
25	Ma Thị Hiếu		22/12/1987	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Hoa Trung	10 năm 01 tháng	2,86	V.07.03.09	ĐHSP Âm Nhạc	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh A2	
26	Hà Mạnh Hiếu	25/8/1987		Giáo viên	Trường TH Tân An	10 năm 6 tháng	2,86	V.07.03.09	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
27	Hà Chí Hiếu	05/7/1980		Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Minh Quang	10năm 4 tháng	2,26	V.07.03.09	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
28	Phan Thị Mai Hoa		11/5/1970	HT	Trường TH Hòa An	19 năm	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh A2	
29	Quan Thị Hoà		07/9/1976	Giáo viên	Trường TH Tân Mỹ	19 năm 10 tháng	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
30	Vũ Thị Hòa		15/10/1972	Giáo viên	Trường TH Ngọc Hội	28 năm 01 tháng	4,06	V.03.07.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
31	Lưu Thị Hòa		12/08/1973	Giáo viên	Trường TH&THCS Bình Phú	22 năm	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
32	Hoàng Xuân Hoan	02/11/1975		Giáo viên	Trường TH&THCS Bình Phú	23 năm	3,86	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
33	Lại Văn Học	02/09/1969		Giáo viên	Trường TH Yên Lập	18 năm	3,66	V07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
34	Ma Thị Hồng		02/05/1974	Giáo viên	Trường TH Hùng Mỹ	23 năm	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
35	Ma Thị Hồng Hương		22/5/1975	Giáo viên	Trường TH Hà Lang	22 năm	3.86	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
36	Ma Thị Hương		17/04/1976	Giáo viên	Trường TH Hùng Mỹ	18 năm	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
37	Phạm Thu Hương		28/12/1974	Giáo viên	Trường TH Phúc Thịnh	24năm	4,06	V07.03. 09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
38	Hà Thị Thu Hường		19/02/1981	Giáo viên	Trường TH Trung Hòa		3,46	V07.03. 09	ĐHSP Âm Nhạc	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Chứng chỉ DTTS tiếng Dao	
39	Ma Thị Huyên		02/07/1974	Giáo viên	Trường TH Hùng Mỹ	18 năm	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
40	Phạm Thu Huyền		03/8/1976	Giáo viên	Trường TH Tân Thịnh	16 năm 1 tháng	3,46	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
41	Ma Thị Huyền		15/8/1971	Giáo viên	Trường TH Tân Thịnh	23 năm 1 tháng	3,86	V.07.03.09	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh A2	
42	Nguyễn Thị Thu Huyền		19/09/1980	Giáo viên	Trường TH Vĩnh Lộc	9 năm	3,66	V.07.03.09	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
43	Hoàng Thanh Huyền		13/07/1983	Giáo viên	Trường TH Vinh Quang	16 năm	3,46	V.07.03.09	ĐHSP Âm Nhạc	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
44	Nguyễn Đình Kỷ	09/02/1989		Giáo viên	Trường TH Bình Nhân	7 năm	2,46	V.07.03.09	ĐHSP Âm Nhạc	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
45	Ma Thị Hồng Lan		5/7/1977	HP	Trường TH Phúc Thịnh	14 năm 11 tháng	3,26	V07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
46	Lã Kim Liên		05/09/1975	Giáo viên	Trường TH Vinh Quang	23 năm	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
47	Hà Thị Loan		22/6/1973	Giáo viên	Trường TH Hà Lang	22 năm	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
48	Trần Phương Loan		02/01/1973	Giáo viên	Trường TH Tân An	23 năm 1 tháng	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
49	Sầm Văn Lục	30/04/1983		Giáo viên	Trường TH Linh Phú	10 năm	2,86	V.07.03.09	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
50	Hoàng Thị Bình Mai		04/10/1969	Giáo viên	Trường TH Trung Hòa		3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Chứng chỉ DTTS tiếng Dao	
51	Nguyễn Văn Mai	18/10/1979		Giáo viên	Trường TH Ngọc Hội	15 năm 10 tháng	3,26	V.03.07.09	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
52	Phạm Thị Mai		23/5/1978	Giáo viên	Trường TH Tân Mỹ	7 năm 02 tháng	2,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
53	Nguyễn Thị Ngọc Mai		04/01/1990	Giáo viên	Trường TH Vinh Quang	07 năm	2,46	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
54	Bùi Đức Mạnh	02/5/1985		Giáo viên	Trường TH Hòa Phú	7 năm 1 tháng	2,46	V.07.03.09	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
55	Triệu Thị Mến		14/01/1977	Giáo viên	Trường TH Hòa An	19 năm	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
56	Ma Thị Mến		27/04/1987	Giáo viên	Trường TH Trung Hà	08 năm	2,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
57	Hà Thị Mùi		07/01/1972	Phó HT	Trường TH Yên Lập	18 năm	3,86	V07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
58	Hoàng Thị Ngấm		02/06/1972	Giáo viên	Trường TH Hà Lang	25 năm 11tháng	4,06 VK 7%	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
59	Trần Tuấn Nghĩa	14/10/1984		Giáo viên	Trường TH Tân Thịnh	11 năm 7 tháng	2,86	V.07.03.09	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
60	Ma Trọng Nhã	13/09/1978		Giáo viên	Trường TH Hùng Mỹ	12 năm	3,26	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
61	Khương Thị Nhâm		29/3/1982	Giáo viên	Trường TH Hòa Phú	16 năm 6 tháng	3,26	V.07.03.09	ĐHSP Âm Nhạc	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
62	Ma Thị Nhậm		29/09/1976	Giáo viên	Trường TH Kiên Đài	24 năm	4,06	V.07.03.09	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
63	Hoàng Thị Nhi		01/11/1973	Giáo viên	Trường TH Tân Mỹ	19 năm 9 tháng	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
64	Nguyễn Thị Kim Oanh		17/7/1982	Giáo viên	Trường TH Phúc Thịnh	15 năm 7 tháng	3,46	V07.03. 09	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
65	Quan Thị Oanh		23/9/1976	Giáo viên	Trường TH Phúc Thịnh	18 năm 8 tháng	4,06	V07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
66	Ma Thị Ơn		01/01/1976	Giáo viên	Trường TH Ngọc Hội	24 năm 02 tháng	3,86	V.03.07.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
67	Nông Thu Phương		15/12/1982	Giáo viên	Trường TH Phú Bình	12 năm	3,26	V.07.03.09	ĐHSP Âm nhạc	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
68	Hoàng Thị Phượng		25/10/1984	Giáo viên	Trường TH Hòa An	14 năm	3,26	V.07.03.09	ĐHSP Âm Nhạc	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
69	Hoàng Thị Quy		30/5/1976	Giáo viên	Trường TH Hà Lang	18 năm 8 tháng	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
70	Phạm Thị Quyên		08/5/1971	Giáo viên	Trường TH Tân Thịnh	22 năm 7 tháng	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
71	Đào Thị Quế		24/03/1989	Giáo viên	Trường TH Tân Mỹ	8 năm	2,46	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Anh B	Chuyển Na Hang về
72	Mai Văn Sơn	02/08/1975		Giáo viên	Trường TH Tân Thịnh	18 năm 10 tháng	3,86	V.07.03.09	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
73	Tô Thị Sự		25/5/2974	Phó HT	Trường TH Hòa Phú	19 năm 9 tháng	3,86	V.07.03.09	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
74	Hoàng Thị Sỹ		04/6/1970	Giáo viên	Trường TH Hòa An		4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
75	Hà Doãn Thành		11/10/1989	Giáo viên	Trường TH Kiên Đài	08 năm	2,66	V.07.03.09	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
76	Lưu Thị Thế		06/03/1988	Giáo viên	Trường TH Hà Lang	7 năm	2,46	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
77	Hà Thị Thi		19/10/1976	Giáo viên	Trường TH&THCS Nhân Lý	22 năm. 6 tháng	3,86	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
78	Vũ Thị Thoa		02/02/1985	Giáo viên	Trường TH Hòa An	10 năm	2,66	V.07.03.09	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
79	Hoàng Thị Thơm		09/01/1979	Giáo viên	Trường TH Hà Lang	8 năm 7 tháng	2,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
80	Hà Thị Thơm		16/8/1973	Giáo viên	Trường TH Tân Mỹ	24 năm	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
81	Ma Thị Thu		13/10/1978	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Hoa Trung	16 năm 3 tháng	2,86	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
82	Ma Thị Thu		16/9/1974	Giáo viên	Trường TH Vĩnh Lộc	18 năm	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	B	
83	Ma Thị Thuộc		19/10/1970	Giáo viên	Trường TH Hòa An	19 năm	3,86	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
84	Trần Thị Thương		22/02/1974	PHT	Trường TH Vinh Quang	19 năm	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
85	Phạm Thị Thúy		7/7/1975	Giáo viên	Trường TH Phúc Thịnh	18 năm 8 tháng	4,06	V07.03. 09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
86	Nông Thị Thanh Thủy		01/3/1972	Giáo viên	Trường TH Yên Lập	18 năm	3,66	V07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh A2	
87	Lê Thị Trang		06/07/1989	Giáo viên	Trường TH Hòa Phú	7 năm 10 tháng	2,46	V.07.03.09	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
88	Ma Doãn Trưởng	12/12/1985		Giáo viên	Trường TH Tân Mỹ	7 năm 2 tháng	2,66	V.07.03.09	ĐHSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
89	Nông Thị Tuân		15/7/1969	Giáo viên	Trường TH Hòa Phú	19 năm 9 tháng	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	B	Tiếng Anh B	
90	Chẩu Thị Tuyết		13/01/1976	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Hoa Trung	22 năm 6 tháng	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
91	Ma Thị Tuyết		14/02/1974	Giáo viên	Trường TH Trung Hà	22 năm	3,86	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
92	Mai Thị Thúy Vân		09/01/1983	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Hoa Trung	15 năm 9 tháng	3,26	V.07.03.09	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
93	Triệu Thanh Vang	23/5/1971		Giáo viên	Trường PTDTBT TH Hoa Trung	27 năm 10 tháng	4,06	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
94	Hà Thị Hồng Yến		18/12/1967	Giáo viên	Trường TH Hòa Phú	19 năm 9 tháng	3,66	V.07.03.09	CĐSP Tiểu học	Chứng chỉ BDGVTH hạng III	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
C	**Bậc học THCS: Đăng ký thăng hạng từ hạng III lên hạng II**												
1	Vũ Thị Hồng Anh		30/06/1974	Giáo viên	Trường THCS Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	18 năm 6 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Trung C	Khi đăng kí tại Trường THCS Bình Nhân
2	Ma Thế Anh	29/10/1982		Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Tri Phú	11 năm 2 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
3	Ngô Kim Anh		29/4/1983	Giáo viên	Trường THCS Xuân Quang	14 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
4	Lê Quang Bẩy	30/09/1981		Giáo viên	Trường THCS Hùng Mỹ	15 năm	3,34	V07.04.012	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
5	Hoàng Thị Chiêm		08/12/1977	Giáo viên	Trường THCS Trung Hòa	18 năm	3,65	V07.04.12	ĐHSP Hóa	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
6	Dương Thành Chung	30/9/1979		Hiệu trưởng	Trường THCS Tân An	17 năm 02 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
7	Hoàng Thị Chung		14/02/1980	Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Kiên Đài	17 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
8	Tô Mạnh Cường	01/03/1978		Hiệu trưởng	Trường THCS Hòa Phú	18 năm 6 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
9	Hà Thị Đào		01/06/1977	UV BCH CĐ	Trường TH&THCS Nhân Lý	13 năm, 10 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
10	Hà Thị Diễn		22/4/1981	Giáo viên	Trường THCS Hà Lang	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
11	Lục Thị Diện		23/02/1978	Giáo viên	Trường THCS Bình Nhân	20 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Trung C	
12	Ma Thị Bích Diệp		02/04/1982	Phó Hiệu trưởng	Trường THCS Ngọc Hội	16 năm	3,65	V.07.04.12	ĐH	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
13	Ma Đình Doãn	18/10/1983		Giáo viên	Trường THCS Hùng Mỹ	12 năm	3,34	V07.04.012	ĐHSP Hóa học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
14	Trần Thị Kim Dung		12/01/1972	Hiệu trưởng	Trường THCS Hòa An	26 năm	4,58	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
15	Ma Thùy Dung		24/05/1987	Giáo viên	Trường THCS Hùng Mỹ	7 năm	2,72	V07.04.012	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
16	Hà Thị Duyên		20/02/1985	Giáo viên	Trường THCS Hùng Mỹ	10 năm	2,71	V07.04.012	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	ĐH Toán - Tin	Tiếng Anh A2	
17	Ma Thị Duyên		21/1/1981	Giáo viên	Trường THCS Tân Mỹ	14 năm 9 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
18	Hoàng Thị Giang		30/06/1984	Giáo viên	Trường THCS Tân Thịnh	13 năm	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
19	Nguyễn Thị Thu Giang		08/04/1985	Giáo viên	Trường PTDT nội trú THCS huyện	11 năm 6 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Âm Nhạc	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
20	Trần Thu Hà		04/11/1988	Giáo viên	Trường THCS Hòa An	7 năm	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
21	Phạm Thanh Hải	27/11/1983		Giáo viên	Trường THCS Tân An	11 năm	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
22	Nông Văn Hải	26/11/1977		Giáo viên	Trường THCS Tân An	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
23	Lại Ánh Hiền		13/05/1985	Giáo viên	Trường THCS Yên Lập	10 năm	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	ĐH Toán - Tin	Tiếng Anh C	
24	Bùi Thực Hiện		06/05/1976	Phó hiệu trưởng	Trường THCS Kim Bình	23 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
25	Nguyễn Thị Hiếu		19/08/1977	Giáo viên	Trường PTDT nội trú THCS huyện	15 năm 3 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
26	Nguyễn Thị Hoài		16/08/1977	Giáo viên	Trường THCS Ngọc Hội	18 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
27	Hà Thị Hoàn		11/06/1981	Giáo viên	Trường THCS Xuân Quang	17 năm 2 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
28	Hoàng Quý Hợi	22/09/1983		Giáo viên	Trường THCS Vinh Quang	11 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
29	Nguyễn Hoa Hồng		13.6.1977	Giáo viên	Trường THCS Vĩnh Lộc	22 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
30	Hoàng Thị Hồng		15.7.1976	Giáo viên	Trường THCS Vĩnh Lộc	18 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Đại học Toán -Tin	Tiếng Anh B	
31	Phạm Thị Bích Huệ		17/09/1982	Giáo viên	Trường THCS Hùng Mỹ	12 năm	3,34	V07.04.012	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
32	Phạm Đình Hùng	05/03/1976		Giáo viên	Trường THCS Kim Bình	19 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Pháp B	
33	Vũ Thị Thu Hương		28/05/1982	Giáo viên	Trường THCS Ngọc Hội	15 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
34	Tạ Thị Hương		06/06/1985	Phó hiệu trưởng	Trường THCS Vinh Quang	10 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	TOFL ITP 350	
35	Hà Thị Hương	20/8/1983		Giáo viên	Trường THCS Yên Nguyên	12 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	TOFL ITP 380	
36	Trần Thị Hường		04.12.1984	Giáo viên	Trường THCS Vĩnh Lộc	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
37	Diệp Quang Huy	16/05/1978		Giáo viên	Trường THCS Hòa An	13 năm	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
38	Nguyễn Thị Huyền		02/10/1978	Giáo viên	Trường THCS Phú Bình	12năm 2007	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng anh B	
39	Nguyễn Thu Huyền		13/03/1983	Giáo viên	Trường THCS Phúc Thịnh	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
40	Vũ Thương Huyền	15/07/1985		Giáo viên	Trường THCS Hòa Phú	11 năm	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
41	Nguyễn Công Khánh		27/8/1981	Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Tri Phú	12 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
42	Chu Văn Khánh	01/08/1985		Giáo viên	Trường THCS Tân Mỹ	10 năm 9 tháng	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
43	Nguyễn Khương	19/01/1984		Giáo viên	Trường THCS Bình Nhân	13 năm 9 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
44	Lương Thị Lan		16.7.1982	Giáo viên	Trường THCS Vĩnh Lộc	16 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
45	Bùi Sỹ Lấn	05/09/1979		Phó hiệu trưởng	Trường THCS Hòa An	16 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	ĐH Toán - Tin	Tiếng Anh B	
46	Hồ Thị Mai Loan		17/07/1983	Giáo viên	Trường THCS Trung Hòa	12 năm 6 tháng	3,34	V07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
47	Khổng Thị Loan		27.10.1980	Giáo viên	Trường THCS Vĩnh Lộc	13 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
48	Ma Văn Lực	26/06/1976		Giáo viên	Trường THCS Tân An	15 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
49	Ma Thị Lưỡng		30/3/1982	Giáo viên	Trường THCS Phúc Thịnh	16 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
50	Nguyễn Thị Lý		16/05/1982	Giáo viên	Trường TH&THCS Nhân Lý	13 năm 7 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
51	Đỗ Thị Minh Mến		28/01/1981	Giáo viên	Trường THCS Phúc Thịnh	15 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
52	Hoàng Thị Minh	22/08/1977		Giáo viên	Trường THCS Hòa Phú	18 năm 6 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	ĐH Toán - Tin	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
53	Bùi Tiến Nam	05/09/1976		Giáo viên	Trường THCS Kim Bình	22 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Tin học văn phòng	ĐHSP Tiếng Anh	
54	Ma Thị Thúy Nga		27.02.1975	Giáo viên	Trường THCS Vĩnh Lộc	22 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	ĐH Toán-tin	Tiếng Anh B	
55	Nguyễn Thị Thúy Ngân		07/7/1981	Giáo viên	Trường THCS Tân An	15 năm 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
56	Lưu Thị Ngọc		17/03/1971	Giáo viên	Trường THCS Trung Hòa	21 năm 4 tháng	4,27	V07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
57	Phạm Ánh Nguyệt		13.3.1978	Giáo viên	Trường THCS Vĩnh Lộc	19 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Tin học B	Tiếng Anh B2	
58	Hoàng Khắc Nhàn	11/11/1977		Hiệu trưởng	Trường THCS Yên Lập	18 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
59	Nguyễn Hồng Nhung		05/03/1972	Giáo viên	Trường THCS Tân Thịnh	22 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh C	
60	Phạm Thị Kim Nhung		16/10/1981	Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Phúc Sơn	13 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
61	Phạm Thanh Phúc	29/10/1979		Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Trung Hà	18 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP TDTT	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh C	
62	Hoàng Văn Phúc	09/12/1984		Hiệu trưởng	Trường THCS Vinh Quang	11 năm 11 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
63	Ngô Gia Phúc	'06/10/1976		Hiệu trưởng	Trường THCS Yên Nguyên	23 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
64	Nguyễn Thị Phương		27/8/1980	Giáo viên	Trường THCS Hà Lang	12 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP TDTT	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
65	Hà Nhân Quân	04/05/1981		Giáo viên	Trường THCS Xuân Quang	15 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
66	Đào Xuân Quỳnh	05/10/1980		Giáo viên	Trường THCS Hòa Phú	15 năm 9 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
67	Nguyễn Gia Sáng	13/12/1975		Giáo viên	Trường THCS Yên Lập	23 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
68	Ma Công Sơn	10/01/1983		Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Phúc Sơn	11 năm	3,03	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
69	La Văn Tài	11/07/1983		PHT	Trường PTDTBT THCS Kiên Đài	13 năm 7 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	ĐH Toán-Tin	Tiếng Anh B	
70	Hà Thị Tanh		01/12/1981	Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Tri Phú	12 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
71	Lê Thị Hồng Thanh		10/08/1978	Giáo viên	Trường THCS Phú Bình	05 năm	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	ĐHSP Tiếng Anh	Tiếng Trung, Trình độ C
72	Nguyễn Thị Thanh		30/11/1979	Giáo viên	Trường THCS Phúc Thịnh	19 năm 1 tháng	3,96	V.07.04.12	ĐHSP Hóa Học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
73	Hoàng Thị Thanh		26/02/1981	Giáo viên	Trường THCS Yên Lập	17 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
74	Hà Thị Thao		05/06/1982	Giáo viên	Trường THCS Tân Mỹ	13 năm 4 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh A2	
75	Nguyễn Phương Thảo		07/07/1988	Giáo viên	Trường PTDT nội trú THCS huyện	9 năm	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
76	Ma Bích Thu		21/08/1982	Giáo viên	Trường THCS Tân An	13 năm 8 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng anh A2	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
77	Nguyễn Thị Thu Thủy		13/8/1978	Giáo viên	Trường THCS Phúc Thịnh	19 năm 8 tháng	3,96	V07.04.12	ĐHSP Tiếng Anh	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Đại học Tiếng Anh	NN2 Tiếng Trung C
78	Vũ Thanh Thủy		19/01/1986	Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Phúc Sơn	9 năm 02 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
79	Ma Thị Thuyết		01/11/1978	Giáo viên	Trường THCS Hùng Mỹ	14 năm	3,65	V07.04.012	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
80	Bùi Huy Toàn	15.10.1982		Giáo viên	Trường THCS Vĩnh Lộc	14 năm	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
81	Nguyễn Thanh Trang		15/04/1982	Hiệu trưởng	Trường THCS Phúc Thịnh	16 năm 5 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
82	Bùi Thị Thu Trang		09/09/1985	Giáo viên	Trường THCS Phúc Thịnh	14 năm	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	ĐH Toán - Tin	Tiếng Anh B	
83	Bùi Thị Thu Trang		15/02/1987	Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Tri Phú	10 năm 01 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Hóa học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
84	Trần Thị Thu Trang		05.7.1980	Giáo viên	Trường THCS Vĩnh Lộc	15 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Ngữ Văn	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
85	Đoàn Cường Tráng	22/08/1983		Giáo viên	Trường THCS Tứ Quận, huyện Yên Sơn	10 năm 3 tháng	3,03	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	ĐHSP Toán - Tin	Tiếng Anh B	Khi đăng kí tại Trường THCS Vinh Quang
86	Hà Văn Trịnh	17/09/1979		Giáo viên	Trường THCS Hùng Mỹ	11 năm	3,34	V07.04.012	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
87	Nguyễn Xuân Trường	01/12/1982		Giáo viên	Trường THCS Hòa Phú	14 năm 10 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
88	Phan Minh Tuân	27/02/1982		Giáo viên	Trường THCS Xuân Quang	13 năm 9 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
89	Mạc Anh Tuấn	20/02/1980		Giáo viên	Trường THCS Xuân Quang	15 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh A2	
90	Triệu Anh Tuấn	24/07/1982		Phó hiệu trưởng	Trường PTDT nội trú THCS huyện	15 năm 10 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Sinh học	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
91	Hoàng Trọng Tuyên	17.01.1980		Giáo viên	Trường THCS Vĩnh Lộc	17 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP GDTC	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Tin học B	Tiếng Anh B	
92	Phạm Thị Tuyến		04/07/1987	Giáo viên	Trường THCS Hà Lang	8 năm	2,72	V.07.04.12	ĐHSP Mỹ thuật	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

Stt	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương	Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi				Ghi chú
		Nam	Nữ				Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	
93	Nguyễn Thị Tuyên		09/01/1977	Phó HT	Trường THCS Yên Lập	23 năm	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	ĐH Toán - Tin	Tiếng Anh B	
94	Chu Thị Phi Tuyết		13/01/1978	Giáo viên	Trường THCS Tân Mỹ	13 năm 11 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Toán	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
95	Triệu Thị Vân		28/01/1984	Giáo viên	Trường THCS Xuân Quang	13 năm 8 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Toán tin	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Đại học Toán -Tin	Tiếng Anh B	
96	Nguyễn Thị Thúy Vân		19/11/1981	Giáo viên	Trường PTDT nội trú THCS huyện	14 năm 8 tháng	3,65	V.07.04.12	ĐHSP Địa lý	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
97	Đặng Thị Viên		23/10/1979	Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Kiên Đài	15 năm 7 tháng	3,34	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	
98	Nguyễn Thị Hải Yến		26/12/1982	Giáo viên	Trường THCS Hòa An	13 năm	3.34	V.07.04.12	ĐHSP Lịch sử	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	B	Tiếng Anh B	
99	Trần Thị Yến		18/03/1981	Giáo viên	Trường THCS Hùng Mỹ	14 năm	3,65	V07.04.012	ĐHSP Địa lý	Chứng chỉ BDGV THCS hạng II	Ứng dụng CNTTCB	Tiếng Anh B	

(Ấn định danh sách gồm 356 người)

Trong đó: Cấp học Mầm non 141 người

Cấp học Tiểu học 116 người

Cấp học Trung học cơ sở 99 người